



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**HỆ THỐNG NGĂN GỌN VỀ WTO VÀ
CÁC CAM KẾT GIA NHẬP CỦA VIỆT NAM**

**Cam kết WTO
đối với sản phẩm
Cây công nghiệp - Chăn nuôi**

CAM KẾT GIA NHẬP WTO TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP



MỤC LỤC

CAM KẾT WTO

ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CÂY CÔNG NGHIỆP

03

- 1 Năng lực cạnh tranh của ngành hàng cây công nghiệp Việt Nam như thế nào? 04
- 2 Việt Nam đã cam kết về thuế nhập khẩu đối với sản phẩm cây công nghiệp như thế nào? 11
- 3 Cam kết trong WTO và các cam kết khu vực về cây công nghiệp có tác động như thế nào? 15
- 4 Doanh nghiệp nên tận dụng hay đối phó với các tác động theo cam kết như thế nào? 17

CAM KẾT WTO

ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

19

- 5 Năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi Việt Nam như thế nào? 20
- 6 Gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết mức thuế nhập khẩu đối với sản phẩm chăn nuôi như thế nào? 23
- 7 Việc Việt Nam gia nhập WTO có tác động như thế nào? 28
- 8 Doanh nghiệp cần tận dụng hay đối phó với các tác động theo cam kết như thế nào? 30



CAM KẾT WTO ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CÂY CÔNG NGHIỆP



1 Năng lực cạnh tranh của ngành hàng cây công nghiệp Việt Nam như thế nào?

Là nhóm hàng quan trọng mang lại nguồn ngoại tệ đáng kể, nhóm cây công nghiệp có vị trí ngày càng gia tăng trong ngành nông nghiệp Việt Nam.

Cây công nghiệp có 2 nhóm:

- ◆ **Cây công nghiệp ngắn ngày:** Mía đường, lạc, đậu tương và bông.
- ◆ **Cây công nghiệp dài ngày:** Cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu....

Về tổng thể, **nhóm cây công nghiệp ngắn ngày có khả năng cạnh tranh thấp** do điều kiện tự nhiên ít phù hợp hoặc chỉ phù hợp ở một số tiểu vùng nhất định, khó có khả năng mở rộng. **Nhóm cây công nghiệp dài ngày có khả năng cạnh tranh cao hơn** do điều kiện tự nhiên phù hợp, khả năng thâm canh của nông dân tốt cho năng suất cao, giá thành sản xuất thấp.

Tình hình và quy mô sản xuất của các ngành hàng này được thể hiện trong các Hộp – Bảng dưới đây.



HỘP 1 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT MÍA ĐƯỜNG

Diện tích trồng mía: 250.000 - 300.000 ha (thay đổi rất mạnh theo từng năm)

- ◆ **Sản lượng đường:** 800.000 - 1.300.000 tấn đường/năm
- ◆ **Khả năng cạnh tranh: Chỉ đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước** (một số năm phải nhập khẩu 50-100 ngàn tấn đường/năm); khả năng cạnh tranh thấp do năng suất mía thấp, tỷ lệ sử dụng công suất của các nhà máy đường không cao; cả nước hiện có 38 nhà máy đường đang hoạt động;
- ◆ **Chính sách của Nhà nước: Chính sách ưu đãi và bảo hộ cao** (do sản xuất mía đường tập trung chủ yếu ở các tỉnh có điều kiện khó khăn như miền Trung, ĐBSCL, trung du miền núi phía Bắc) - trước đây, ngoài thuế nhập khẩu MFN đối với đường thô là 30%, đối với đường tinh luyện là 40 % còn áp dụng giấy phép nhập khẩu đường của Bộ Thương mại; từ đầu năm 2007 khi trở thành thành viên của WTO, Việt Nam đã bỏ giấy phép nhập khẩu và chuyển sang hình thức bảo hộ khác là **hạn ngạch thuế quan** (theo đúng cam kết).



BẢNG 1 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT LẠC

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	249.000 ha	255.000 ha	Lạc được trồng chủ yếu ở các tỉnh trung du phía Bắc, miền Trung và Đông Nam Bộ (diện tích trồng thay đổi lớn theo năm)
Sản lượng lạc vỏ	465.000 tấn	505.000 tấn	Năm 2007 tăng 9,2% so với năm 2006
Khả năng cạnh tranh	Trước đây, lạc là một trong những nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam; nay diện tích lạc và tỷ lệ dành cho xuất khẩu trong xu thế giảm dần (nhường chỗ cho những loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn); sản xuất lạc phần lớn để tiêu dùng trong nước , xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 15-20% sản lượng. Năm 2007, xuất khẩu lạc đạt 36 ngàn tấn lạc nhân, kim ngạch 14 triệu USD		



BẢNG 2 - TÌNH HÌNH NGÀNH ĐẬU TƯƠNG

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	186.000 ha	190.000 ha	Năm 2007 tăng 2,4% so với năm 2006
Sản lượng	258.000 tấn	275.000 tấn	Năm 2007 tăng 6,7% so với năm 2006
Khả năng cạnh tranh	Dù có tiến bộ trong năng suất, sản xuất đậu tương mới chỉ đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước (đậu phụ, bột đậu tương), dành một phần rất nhỏ để chế biến dầu ăn, chưa đủ đáp ứng nhu cầu của công nghiệp chế biến dầu TV và chế biến thức ăn công nghiệp (mỗi năm Việt Nam phải nhập 500.000 tấn khô dầu các loại cho thức ăn công nghiệp).		
Chính sách đối với ngành	Để tạo điều kiện cho ngành công nghiệp chế biến dầu thực vật và chăn nuôi, Việt Nam áp dụng thuế nhập khẩu MFN thấp (đối với đậu tương là 5% và khô dầu là 0%)		

BẢNG 3 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT BÔNG

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	20.500 ha	12.400 ha	Năm 2007 giảm 41% so với năm 2006
Sản lượng bông hạt	26.000 tấn (tương đương khoảng 10.500 tấn bông xơ)	16.000 tấn (tương đương 8.000 tấn bông xơ)	Năm 2007 giảm gần 44% so với năm 2006
Khả năng cạnh tranh	Năng suất bông thấp so với bình quân thế giới; sản xuất bông mới chỉ đáp ứng khoảng 10% nhu cầu của công nghiệp dệt may trong nước, để tạo điều kiện cho ngành dệt may phát triển và đẩy mạnh xuất khẩu, Nhà nước đã áp dụng thuế nhập khẩu bông xơ là 0%.		



BẢNG 4 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT CÀ PHÊ

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	488.600 ha	506.000 ha	Năm 2007 tăng 1,9% so với năm 2006
Sản lượng cà phê nhân	853.500 tấn	961.000 tấn	Năm 2007 tăng 12,7% so với năm 2006
Khả năng cạnh tranh	<p>Cây cà phê được phát triển nhanh và trở thành cây trồng quan trọng của ngành nông nghiệp từ gần 30 năm trở lại đây;</p> <p>Cà phê được xếp trong nhóm cây trồng có khả năng cạnh tranh cao nhờ điều kiện tự nhiên phù hợp, khả năng thâm canh cho năng suất cao;</p> <p>95% sản lượng cà phê dành cho xuất khẩu, tiêu dùng trong nước chiếm khoảng 5%; Giá cà phê trong nước biến động theo sát thị trường cà phê thế giới ; Năm 2007, xuất khẩu cà phê đạt 1,17 triệu tấn, kim ngạch 1,8 tỷ USD, tăng gần 20 % về lượng và 49 % về giá trị so với năm 2006.</p>		



BẢNG 5 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT CAO SU

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	490.000 ha	550.000 ha	Trồng tập trung chủ yếu tại các tỉnh miền Đông nam bộ và Tây Nguyên
Sản lượng cao su mủ khô	470.000 tấn	602.000 tấn	Năm 2007 tăng 8,3% so với năm 2006
Khả năng cạnh tranh	<p>Cao su được đánh giá là loại cây đem lại hiệu quả kinh tế (sử dụng toàn diện từ mủ đến gỗ); gần đây, xu hướng sử dụng cao su thiên nhiên tăng cao, giá cao su vì thế tăng, sản xuất và xuất khẩu cao su đã đem lại lợi nhuận lớn; là 1 trong 3 sản phẩm nông sản có kim ngạch XK đạt trên 1 tỷ USD (gạo, cà phê và cao su)</p> <p>Khoảng 85% sản lượng cao su dành cho xuất khẩu, 15% tiêu dùng trong nước. Năm 2007, xuất khẩu cao su đạt 699 ngàn tấn, kim ngạch 1,36 tỷ USD, giảm 1,2% về lượng, nhưng tăng 5,7% về giá trị so với năm 2006.</p>		

BẢNG 6 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT ĐIỀU

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	362.000 ha	437.000 ha	Trồng tập trung ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
Sản lượng hạt điều thô	325.400 tấn	302.000 tấn	Năm 2007 giảm 7% so với năm 2006
Khả năng cạnh tranh	<p>Việt Nam là nước xuất khẩu điều hàng đầu thế giới (nhờ những tiến bộ kỹ thuật trong chế biến và về giống điều mới cho năng suất cao); ngoài nguyên liệu trong nước, còn nhập thêm hạt điều thô về chế biến xuất khẩu;</p> <p>Trên 95% lượng điều dành cho xuất khẩu mỗi năm. Năm 2007, xuất khẩu điều đạt 150 ngàn tấn nhân điều, giá trị 641 triệu USD, tăng 18,2 % về lượng, 27,2% về giá trị xuất khẩu so với năm 2006</p>		



BẢNG 7 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT CHÈ

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	122.700 ha	125.700 ha	Trồng tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Lâm Đồng
Sản lượng chè búp khô	130.000 tấn	130.000 tấn	
Khả năng cạnh tranh	Việt Nam đứng thứ 4 thế giới về sản xuất và thứ 5 về xuất khẩu chè; năm 2007 chè xuất khẩu đạt 113.000 tấn, kim ngạch 129 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và 16,7% về giá trị so với năm 2006.		

BẢNG 8 - TÌNH HÌNH NGÀNH SẢN XUẤT HỒ TIÊU

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Diện tích trồng	48.500 ha	47.900 ha	Năm 2007 giảm 1,2% so với năm 2006
Sản lượng hồ tiêu	82.600 tấn	90.000 tấn	Năm 2007 tăng 14,4% so với năm 2006
Khả năng cạnh tranh	Hồ tiêu là một trong những loại cây trồng được đánh giá là có khả năng cạnh tranh cao nhờ năng suất cao (trên 2 tấn/ha); Việt Nam là một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu hồ tiêu. Năm 2007, xuất khẩu hồ tiêu đạt 84.000 tấn, kim ngạch 278 triệu USD, giảm 27,6% về lượng nhưng tăng 45,9% về giá trị so với năm 2006.		



2

Việt Nam đã cam kết về thuế nhập khẩu đối với sản phẩm cây công nghiệp như thế nào?

Hiện tại, liên quan đến thị trường sản phẩm cây công nghiệp, Việt Nam đã có cam kết mở cửa trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại khác nhau, quan trọng nhất là:

- ◆ *Cam kết gia nhập WTO; và*
- ◆ *Cam kết trong khuôn khổ khu vực ASEAN và các đối tác của ASEAN.*

Mức độ cam kết mở cửa đối với các mặt hàng này chủ yếu thể hiện ở cam kết giảm thuế nhập khẩu (để hàng hóa nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam dễ dàng hơn). Ngoài ra có thể có một số cam kết chung khác về việc hạn chế sử dụng các biện pháp phi thuế (ví dụ hạn ngạch nhập khẩu...).

Cam kết về thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm cây công nghiệp này được thể hiện trong Bảng dưới đây.



Giải thích Bảng:

- ◆ **Thuế suất ban đầu:** là mức thuế áp dụng năm đầu tiên khi gia nhập WTO
- ◆ **Thuế suất cuối cùng:** là mức thuế phải giảm xuống sau một số năm nhất định
- ◆ **Năm thực hiện:** là số năm thực hiện giảm thuế từ mức ban đầu xuống mức cuối cùng
- ◆ **AFTA:** Cam kết trong khuôn khổ “Khu vực mậu dịch tự do ASEAN” (mức thuế suất cam kết sẽ áp dụng cho hàng nông sản từ các nước ASEAN vào Việt Nam);
- ◆ **AC-FTA:** Cam kết trong khuôn khổ Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (mức thuế suất cam kết sẽ áp dụng cho hàng hóa từ các nước ASEAN hoặc Trung Quốc vào Việt Nam);
- ◆ **AK-FTA:** Cam kết trong khuôn khổ Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (mức thuế suất cam kết sẽ áp dụng cho hàng hóa từ các nước ASEAN hoặc Hàn Quốc vào Việt Nam).

BẢNG 9 - BIỂU CAM KẾT THUẾ NHẬP KHẨU TRONG WTO ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM CÂY CÔNG NGHIỆP

Mã số HS	Sản phẩm	Thuế suất hiện hành (2007)	Cam kết WTO			AFTA		AC-FTA		AK-FTA	
			TS ban đầu	TS cuối cùng	Năm thực hiện	2006	2010	2008	2010	2008	2010
	1 - Mía đường										
1701	Đường thô	30				30	5				
1701	Đường tinh luyện	40				40	5				
	2 - Lạc										
1202	Lạc vỏ để làm giống	0	0			0	0	0	0	0	0
1202	Lạc vỏ khác	10	10			0	0	10	10	10	8
1202	Lạc nhân	10	10			0	0	10	10	10	8
	3 - Đậu tương										
1201	Đậu tương giống	0	0			0	0	0	0	0	0
1201	Đậu tương khác	5	5			0	0	10	10	5	5
52	4 - Bông										





Mã số HS	Sản phẩm	Thuế suất hiện hành (2007)	Cam kết WTO			AFTA		AC-FTA		AK-FTA	
			TS ban đầu	TS cuối cùng	Năm thực hiện	2006	2010	2008	2010	2008	2010
5201	Bông xơ chưa chải thô hoặc chưa trải kỹ	0	0			0	0	0	0	0	0
5202	Phế liệu bông	10	20			0	0	10	10	10	8
	5 - Cà phê										
0901	Cà phê nhân	20	20	15	2010	5	5	15	15	15	15
0901	Cà phê đã rang, xay	40	40	30	2011	5	5	30	30	35	25
2101	Cà phê hoà tan	50	50	40	2010	5	5	30	30	35	25
0904	Hồ tiêu các loại (hạt, đã xay, nghiền...)	30	30	20	2010	0	0	20	20	25	20
0902	6- Chè các loại	40	40			5	5	30	30	35	25
	7 - Hạt điều										
0801	Hạt điều chưa bóc vỏ	5	30			5	5	0	0	25	20
0801	Hạt điều đã bóc vỏ	40	40	25	2012	5	5	0	0	35	25
4001	8- Cao su tự nhiên	3	5			0	0	3	3	3	3



3 Cam kết trong WTO và các cam kết khu vực về cây công nghiệp có tác động như thế nào?

Với mỗi loại cây công nghiệp Việt Nam có những lợi thế, yếu điểm khác nhau. Vì vậy tác động của các cam kết WTO và khu vực về thuế nhập khẩu các mặt hàng này cũng **khác nhau đối với từng nhóm mặt hàng**.

Tác động đối với nhóm cây công nghiệp ngắn ngày **Mía đường:**

Trong cam kết AFTA, đường được xếp trong danh mục hàng nông sản nhạy cảm sẽ giảm thuế nhập khẩu xuống 5% vào năm 2010.

Trong AC-FTA, đường cũng nằm trong danh mục nhạy cảm, sẽ giảm thuế xuống 0% vào 2020. Trong WTO, Việt nam đã cam kết áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) với mức thuế trong hạn ngạch là 25% đối với đường thô, 40% đối với đường tinh luyện; thuế ngoài hạn ngạch là 85%. Như vậy, so **với cam kết WTO, các cam kết khu vực đối với mặt hàng này có tác động mạnh hơn nhiều** (với yêu cầu về giảm thuế lớn hơn).

Trong khu vực, Thái Lan là nước xuất khẩu đường hàng đầu (thứ 3 - 4 thế giới) và với mức cam kết trong AFTA và AC-FTA như trên, đây sẽ là đối thủ cạnh tranh mạnh của Việt Nam.

Đậu tương, bông tiêu thụ:

Sản phẩm của 2 ngành này 100% sử dụng để tiêu thụ trong nước. Trên thực tế, hai ngành này mới **đáp ứng một phần rất nhỏ nhu cầu trong nước**.

Trong khu vực, hầu hết các nước đều trong tình trạng thiếu, phải nhập khẩu từ bên ngoài. Do đó, các cam kết khu vực sẽ không tác động nhiều đến các ngành hàng này. Trong khi đó, cam kết WTO vẫn giữ nguyên như mức hiện hành.

Vì vậy, **quá trình hội nhập hầu như không tác động nhiều đến sản xuất các sản phẩm này**. Tuy nhiên, khả năng phát triển mở rộng quy mô hơn cũng rất hạn chế.



Lạc:

Khả năng tác động của các cam kết WTO đối với ngành này không nhiều (theo trên cả thị trường xuất khẩu và thị trường trong nước).

Về xuất khẩu, Việt Nam xuất khẩu lạc chủ yếu sang các nước trong khu vực như Indonesia, Malaysia... và các thị trường này đã giảm thuế nhập khẩu xuống 0-5% từ lâu (2003), do đó sẽ không có thuận lợi gì mới trong xuất khẩu.

Các nước trong khu vực như Myanmar, Thái lan cũng có trình độ phát triển lạc như Việt Nam nên không có tác động lớn khi thực hiện cam kết khu vực. Cam kết WTO vẫn giữ nguyên mức thuế của lạc là 10%, do đó không tạo ra tác động nào mới về nhập khẩu.

Đối với nhóm cây công nghiệp dài ngày

Cam kết WTO và khu vực có tác động tốt về cơ hội mở cửa thị trường cho các nông sản thuộc nhóm này của nước ta bởi nhìn chung, các sản phẩm của Việt Nam có **lợi thế cạnh tranh, khả năng xuất khẩu với khối lượng lớn** và các cam kết này mang đến cơ hội để hàng Việt Nam được hưởng thuế suất MFN và thuế theo cam kết khu vực ở mức thấp, ổn định.

Những hoạt động nhập khẩu các sản phẩm thuộc nhóm này chủ yếu để bổ sung nguồn hàng xuất khẩu (dưới hình thức nguyên liệu đầu vào cho xuất khẩu).

Do vậy, **cam kết WTO và tự do hoá thương mại khu vực ít có khả năng tác động xấu đến các ngành hàng này.**



4 Doanh nghiệp nên tận dụng hay đối phó với các tác động theo cam kết như thế nào?

Đối với nhóm cây công nghiệp ngắn ngày

Một lợi thế của nhóm này là nhu cầu thị trường trong nước đối với hầu hết các sản phẩm trong nhóm này, đặc biệt là đậu tương, bông đang tăng lên (thị trường lớn với 85 triệu dân; xuất khẩu sản phẩm Dệt-May đang rất mạnh mẽ...). Để tận dụng cơ hội này và phát triển một cách bền vững nhóm sản phẩm này, các doanh nghiệp cần lưu ý một số biện pháp sau:

- ◆ Đặc biệt chú **trọng nâng cao năng suất và hạ giá thành sản phẩm** (thông qua việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, biện pháp thâm canh, thu hoạch và bảo quản;
- ◆ Đối với những vùng mới phát triển: ngoài việc nghiên cứu khả năng phù hợp về điều kiện tự nhiên, cần **nghiên cứu kỹ về giá thành sản xuất** (so sánh giá sản xuất trong nước với giá thế giới trong một chu kỳ dài, nếu giá thành sản xuất của ta thấp hơn giá bình quân thế giới mới đầu tư phát triển, mở rộng diện tích trồng...);



Đối với nhóm cây công nghiệp dài ngày

Việt Nam hiện đã có lợi thế về sản xuất trong nước đối với nhóm sản phẩm này. Tuy nhiên, để tiếp tục sức cạnh tranh này, doanh nghiệp và nông dân cần đặc biệt chú ý:

- ◆ **Các vấn đề về chất lượng**, độ đồng đều về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (sản phẩm của Việt Nam thường phải chịu giá thấp do những vấn đề này);
- ◆ **Loại sản phẩm xuất khẩu**: Cần chuyển dần từ xuất khẩu sản phẩm thô sang sản phẩm chế biến để nâng giá trị xuất khẩu;
- ◆ **Thương hiệu**: Cần chú ý đầu tư xây dựng và quảng bá thương hiệu cho sản phẩm.



CAM KẾT WTO ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CHĂN NUÔI



5 Năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi Việt Nam như thế nào?

Trong điều kiện mức sống của người Việt Nam được cải thiện, nhu cầu đối với các thực phẩm giàu đạm của Việt Nam cũng tăng lên (thịt, trứng, sữa). **Cầu đối với ngành chăn nuôi vì vậy ngày càng tăng.**

Vào thời điểm 2006, trước khi Việt Nam gia nhập WTO, ngành chăn nuôi **chiếm 23% trong tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp** Việt Nam với sản lượng thịt các loại đạt khoảng 3,4 triệu tấn. Vật nuôi chủ yếu bao gồm lợn, gia cầm, trâu bò và ong.

Năng lực cạnh tranh của hầu hết các sản phẩm chăn nuôi Việt Nam thấp do quy mô sản xuất nhỏ, năng suất thấp, tỷ lệ hao hụt đàn do dịch bệnh cao. Trong số các sản phẩm chăn nuôi, mỗi năm, Việt Nam mới chỉ xuất khẩu được 20-30 ngàn tấn thịt lợn (chiếm khoảng 2-3% sản lượng thịt lợn của cả nước), mật ong 10-15 ngàn tấn. Các sản phẩm còn lại đều để tiêu dùng trong nước. Sữa tươi mới chỉ đáp ứng được khoảng 20% nhu cầu tiêu dùng sữa tươi trong nước, số còn lại phải nhập khẩu hoàn toàn.



BẢNG 1 - TÌNH HÌNH NGÀNH CHĂN NUÔI TRÂU BÒ

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Số lượng	9,4 triệu con (bò 6,5 triệu, trâu 2,9 triệu)	9,7 triệu con (bò 6,7 triệu, trâu gần 3 triệu)	Đàn bò sữa giảm từ 113.000 con năm 2006 xuống còn 110.000 con năm 2007
Sản lượng thịt	223.000 tấn	273.000 tấn	
Sản lượng sữa tươi	216.000 tấn	234.000 tấn	

BẢNG 2 - TÌNH HÌNH NGÀNH CHĂN NUÔI LỢN

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007	Ghi chú
Số lượng	26,8 triệu con	26,6 triệu con	Thịt lợn chiếm trên 70% sản lượng thịt hơi các loại
Sản lượng thịt hơi	2,5 triệu tấn	2,55 triệu tấn	



BẢNG 3 - TÌNH HÌNH NGÀNH CHĂN NUÔI GIA CẦM

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007
Số lượng	214 triệu con	226 triệu con
Sản lượng thịt hơi	770.000 tấn	372.000 tấn
Sản lượng trứng	3,97 tỷ quả	4,4 tỷ quả

BẢNG 4 - TÌNH HÌNH NGÀNH CHĂN NUÔI ONG

Các yếu tố	Năm 2006	Năm 2007
Số lượng	680.000 đàn	680.000 đàn
Sản lượng mật (chưa tinh chế)	16.700 tấn.	16.700 tấn
Sản lượng trứng	3,97 tỷ quả	4,4 tỷ quả



6 Gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết mức thuế nhập khẩu đối với sản phẩm chăn nuôi như thế nào?

Hiện tại, liên quan đến thị trường sản phẩm chăn nuôi, Việt Nam đã có cam kết mở cửa trong khuôn khổ các Hiệp định thương mại khác nhau, quan trọng nhất là:

- ◆ *Cam kết gia nhập WTO; và*
- ◆ *Cam kết trong khuôn khổ khu vực ASEAN và các đối tác của ASEAN.*

Mức độ cam kết mở cửa đối với các mặt hàng này chủ yếu thể hiện ở **cam kết giảm thuế nhập khẩu** (để hàng hóa nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam dễ dàng hơn). Ngoài ra có thể có một số cam kết chung khác về việc hạn chế sử dụng các biện pháp phi thuế (ví dụ hạn ngạch nhập khẩu...).

Cam kết về thuế nhập khẩu đối với các sản phẩm chăn nuôi được thể hiện trong Bảng dưới đây.



Giải thích Bảng:

- ◆ **Thuế suất ban đầu:** là mức thuế áp dụng năm đầu tiên khi gia nhập WTO
- ◆ **Thuế suất cuối cùng:** là mức thuế phải giảm xuống sau một số năm nhất định (trường hợp để trống " - " là không cam kết mức thuế suất cuối cùng/năm thực hiện)
- ◆ **Năm thực hiện:** là số năm thực hiện giảm thuế từ mức ban đầu xuống mức cuối cùng
- ◆ **AFTA:** Cam kết trong khuôn khổ "Khu vực mậu dịch tự do ASEAN" (mức thuế suất cam kết sẽ áp dụng cho hàng nông sản từ các nước ASEAN vào Việt Nam);
- ◆ **AC-FTA:** Cam kết trong khuôn khổ Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (mức thuế suất cam kết sẽ áp dụng cho hàng hóa từ các nước ASEAN hoặc Trung Quốc vào Việt Nam);
- ◆ **AK-FTA:** Cam kết trong khuôn khổ Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc (mức thuế suất cam kết sẽ áp dụng cho hàng hóa từ các nước ASEAN hoặc Hàn Quốc vào Việt Nam).

BẢNG 14 - BIỂU CAM KẾT THUẾ NHẬP KHẨU TRONG WTO ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Mã số HS	Sản phẩm	Thuế suất hiện hành (2007)	Cam kết WTO			AFTA		AC-FTA		AK-FTA	
			TS ban đầu	TS cuối cùng	Năm thực hiện	2006	2010	2008	2010	2008	2010
	SP chăn nuôi										
	Gia súc, gia cầm sống										
01	Nhóm gia súc sống (trâu, bò, lợn)										
	- Để làm giống	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại thương phẩm	5	5	-	0	0	0	0	5	5	5
01	Nhóm gia cầm sống (gà, vịt, ngan, ngỗng...)										
	- Để làm giống	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0
	- Loại thương phẩm	5	5	-	5	5	5	5	5	5	5
	- Riêng gà thương phẩm	5	20	10	5	5	5	5	5	5	5
1201	Đậu tương khác	5	5		0	0	10	10	5	5	5
	Các loại thịt	(1)*									





Mã số HS	Sản phẩm	Thuế suất hiện hành (2007)	Cam kết WTO			AFTA		AC-FTA		AK-FTA		
			TS ban đầu	TS cuối cùng	Năm thực hiện	2006	2010	2008	2010	2008	2010	
0201-0202	Thịt trâu, bò ướp lạnh, cấp đông											
	- Loại có xương	20	20	-	-	5	5	0	0	15	15	
	- Loại không xương	20	20	14	2012	5	5	0	0	15	15	
0203	Thịt lợn ướp lạnh, cấp đông											
	- Thịt lợn ướp lạnh	30	30	25	2012	5	5	0	0	25	20	
	- Thịt lợn cấp đông	30	30	15	2012	5	5	0	0	25	20	
0206	Phụ phẩm trâu bò, lợn (lòng, lưỡi, gan...)	15	15	8	2011	5	5	0	0	15	10	
0207	Thịt gia cầm											
	- Loại cả con (ướp lạnh, ướp đông)	20	40			20	10	15	15	15	15	
	- Loại chặt mảnh	20	20			20	10	15	15	15	15	
0209	Mỡ động vật	20	20	10	2012	5	5	0	0	15	15	
0210	Thịt muối, sấy khô, hun khói	20	20	10	2012	5	5	0	0	15	15	

1601-1602	SP chế biến từ thịt (Xúc xích, thịt hộp...)	40	40	22	2012	50	30	30	30	35	25
	Sữa, trứng, mật ong										
0401	Sữa chưa cô đặc	20	20	18	2009	5	0	0	0	15	15
0402	Sữa cô đặc	10	10			5	0	0	0	15	15
0402	Sữa bột nguyên liệu hoặc thành phẩm	15- 20- 30	15-20- 30	10-15- 25	2010	5	0	0	0	10-15- 25	8-10- 20
0404	Whey (váng sữa)	20-30	20-30	10	2012	5	0	0	0	15-25	15-20
0407	Trứng gia cầm										
	- Trứng giống	0	0			0	0	0	0	0	0
	- Trứng thương phẩm	40	40	40		40	20				
0409	Mật ong	10	10	10		0	0	0	0	10	8
	Thức ăn chăn nuôi										
2301-230	Tấm, cám	10	10	7	2010	0	0	10	10	10	8
	Khô dầu các loại	0	5			0	0	0	0	0	0
	TA hỗn hợp thành phẩm	10	10	7	2010	5	5	10	10	10	8





7 Việc Việt Nam gia nhập WTO có tác động như thế nào?

Với năng lực cạnh tranh thấp, chăn nuôi là một trong những lĩnh vực **gặp nhiều khó khăn** thách thức khi Việt Nam mở cửa thị trường chăn nuôi cho sản phẩm nước ngoài (thông qua việc hạ mức thuế nhập khẩu và bỏ các biện pháp hạn ngạch, cấm nhập khẩu...). Mức độ tác động của hội nhập đối với từng sản phẩm sẽ phụ thuộc vào mức giảm thuế nhập khẩu đối với sản phẩm đó.

Nhìn vào biểu thuế cam kết theo WTO và theo các cam kết khu vực thì **cam kết khu vực mạnh hơn nhiều** (mức giảm thuế nhập khẩu nhiều hơn). Tuy nhiên, khác với một số ngành hàng trồng trọt phải chịu sức ép lớn hơn từ cam kết khu vực, **ngành chăn nuôi sẽ chịu tác động mạnh nhất từ cam kết của WTO** (chứ không phải từ cam kết khu vực).

Lý do là tuy cam kết khu vực có mức cắt giảm thuế cao hơn, thời hạn ngắn hơn, nhưng do trình độ phát triển chăn nuôi của các nước trong khu vực không cao hơn Việt Nam bao nhiêu nên khả năng các sản phẩm chăn nuôi tràn vào từ các nước này vào Việt Nam do thuế nhập khẩu giảm theo các cam kết khu vực là không đáng kể. Trong khi đó, các nước sản xuất và xuất khẩu hàng đầu thế giới về sản phẩm chăn nuôi như Úc, New Zealand, Mỹ, EU... có lợi thế không chỉ ở quy mô và trình độ sản xuất mà còn có nhiều lợi thế về chất lượng, vệ sinh ATTP, và cam kết giảm thuế theo WTO sẽ là cơ hội để sản phẩm chăn nuôi có sức cạnh tranh mạnh từ các nước này vào Việt Nam thuận lợi hơn.

Trong ngành chăn nuôi, **mức độ chịu sự tác động của cam kết WTO giảm dần từ sản phẩm bò sữa, thịt bò, gia cầm, thịt lợn đến sản phẩm ong.**



Tác động của WTO đối với ngành chăn nuôi bò sữa

Chăn nuôi bò sữa sẽ **chịu tác động nhiều nhất** do sản xuất trong nước ít, phải phụ thuộc phần lớn vào nhập khẩu. Các đối thủ mạnh về xuất khẩu sữa là Úc, New Zealand, Mỹ, EU. Người nông dân chăn nuôi bò sữa sẽ là đối tượng chịu tác động nhiều hơn so với các nhà máy chế biến sữa. Nhập khẩu thịt bò từ Úc, New Zealand, Mỹ có khả năng sẽ tăng trong thời gian tới. Nguyên nhân chính một phần do giảm thuế, nhưng phần lớn là do chất lượng cao và đảm bảo VSATTP của các sản phẩm nhập ngoại sẽ làm tăng nhu cầu tiêu thụ.

Tác động của WTO đối với ngành gia cầm

Tuy không phải cắt giảm thuế theo cam kết WTO, nhưng với tình hình giá gà trong nước cao, tình trạng dịch cúm gia cầm chưa khống chế được triệt để, mức độ nghi ngại về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm đối với gia cầm trong nước, **khả năng nhập khẩu gia cầm từ nước ngoài được dự báo sẽ tăng**. Ngành chăn nuôi gia cầm vì thế sẽ khó khăn hơn trong cạnh tranh để giữ thị phần nội địa.

Tác động của WTO đối với sản phẩm ong

Phần lớn sản lượng mật ong sản xuất ra để dành cho xuất khẩu, sang các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật, Hàn quốc vv... Vì vậy, **mức độ ảnh hưởng của cam kết WTO đối với mật ong là rất thấp**.



8

Doanh nghiệp cần tận dụng hay đối phó với các tác động theo cam kết như thế nào?

Do khả năng cạnh tranh thấp nên gần như 100% sản phẩm chăn nuôi (trừ mật ong) là để tiêu dùng trong nước. Trong bối cảnh hội nhập, ngành chăn nuôi cần rất nỗ lực để cạnh tranh, mà trước hết là **duy trì được thị phần trong nước**. Các doanh nghiệp và nông dân trong ngành chăn nuôi cần tập trung vào các giải pháp sau:

- ◆ **Tổ chức lại sản xuất** theo hướng tập trung nhằm kiểm soát dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường.
- ◆ **Thực hiện nghiêm túc quy trình sản xuất và phòng chống dịch** bệnh nhằm hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra.
- ◆ **Nâng cao chất lượng con giống và hạ giá thành thức ăn chăn nuôi**
- ◆ Đối với một số tỉnh ở Đồng bằng Sông Hồng có lợi thế sản xuất thịt lợn xuất khẩu (lợn sữa, lợn choai, lợn mảnh) thực hiện các biện pháp tổ chức vùng sản xuất an toàn dịch bệnh
- ◆ Đối với sản phẩm ong: Thực hiện nghiêm túc quy trình kiểm soát chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm mật ong nhằm duy trì được các thị trường xuất khẩu như EU, Mỹ, Nhật...

MỤC LỤC BẢNG - HỘP






CAM KẾT WTO

ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CÂY CÔNG NGHIỆP

 Hộp 1 - Tình hình ngành sản xuất mía đường	04
 Bảng 1 – Tình hình sản xuất lạc	06
 Bảng 2 – Tình hình ngành đậu tương	07
 Bảng 3- Tình hình ngành sản xuất Bông	07
 Bảng 4 – Tình hình sản xuất cà phê	08
 Bảng 5 – Tình hình sản xuất cao su	09
 Bảng 6 – Tình hình sản xuất Điều	09
 Bảng 7 – Tình hình sản xuất Chè	10
 Bảng 8 – Tình hình sản xuất Hồ tiêu	11
 Bảng 9 – Biểu cam kết thuế nhập khẩu trong WTO đối với một số loại sản phẩm cây công nghiệp	13

CAM KẾT WTO

ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

 Bảng 10 – Tình hình ngành chăn nuôi trâu bò	21
 Bảng 11 – Tình hình ngành chăn nuôi lợn	21
 Bảng 12 – Tình hình ngành sản xuất gia cầm	22
 Bảng 13 – Tình hình ngành Ong	22
 Bảng 14 – Biểu cam kết thuế nhập khẩu trong WTO đối với một số loại sản phẩm chăn nuôi	25

HỆ THỐNG NGẮN GỌN VỀ WTO VÀ CÁC CAM KẾT GIA NHẬP CỦA VIỆT NAM

I. CÁC HIỆP ĐỊNH VÀ NGUYÊN TẮC WTO

II. CAM KẾT GIA NHẬP WTO TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

III. CAM KẾT GIA NHẬP WTO TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

- 1 Các biện pháp bảo hộ nông nghiệp phi thuế
- 2 Trợ cấp nông nghiệp
- 3 Cam kết chung về mở cửa thị trường nông sản
- 4 Cam kết WTO đối với nhóm Lương thực - Rau quả
- 5 Cam kết WTO đối với sản phẩm Cây công nghiệp - Chăn nuôi

IV. CAM KẾT GIA NHẬP WTO TRONG LĨNH VỰC THUẾ QUAN

Ban Pháp chế - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Số 9 Đào Duy Anh - Hà Nội

Tel: 04-5742022 (máy lẻ 356) hoặc 04-5771458; Fax: 04-5770632

Website: www.chongbanphagia.vn